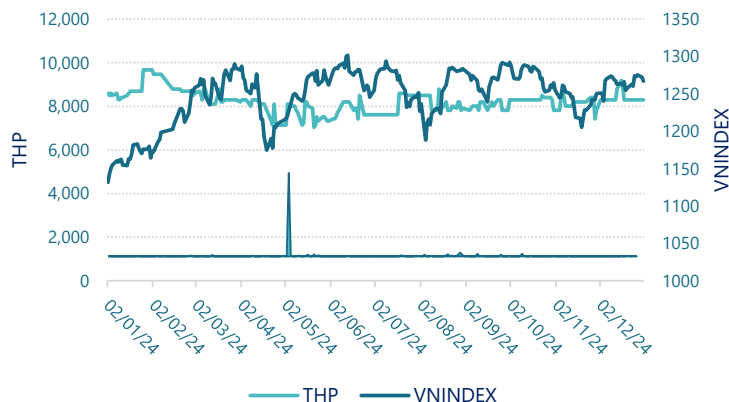




CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,667
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,031
SL cổ phiếu LH	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	480
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
P/E	11.2
EPS	742

DT thuần

Q4/24

795

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00 | 0.2%

YoY: ▼ 60.0 | -7.0%

LN sau thuế

Q4/24

-2.36

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.40 | -139%

YoY: ▼ 1.36 | -136%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.0%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

3,083

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 202 | 7.0%

LN sau thuế

2024

16.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.30 | 15.8%

ROE

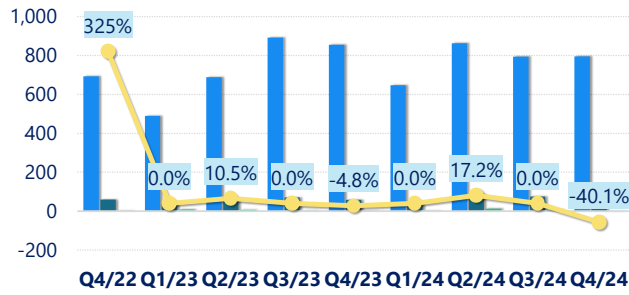
2024

4.6%

+/- YoY: ▲ 0.6%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



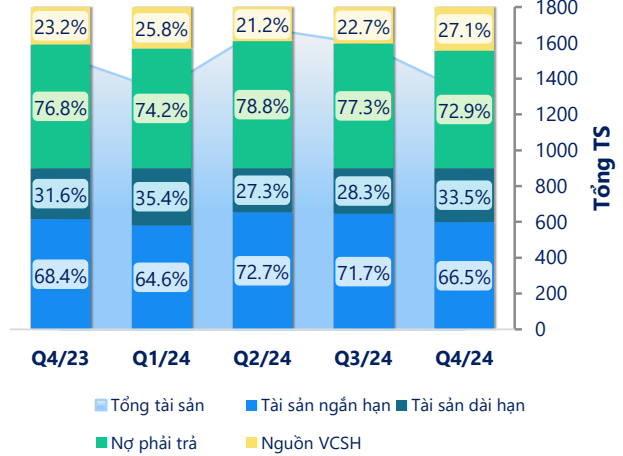
Q4/22 Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

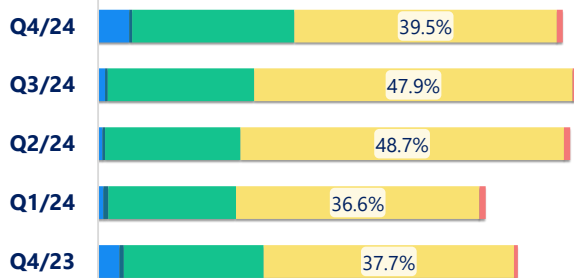


Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

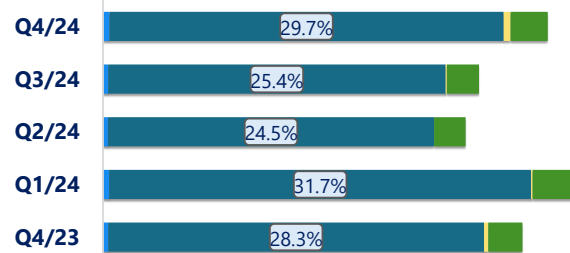
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Đầu tư TC ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

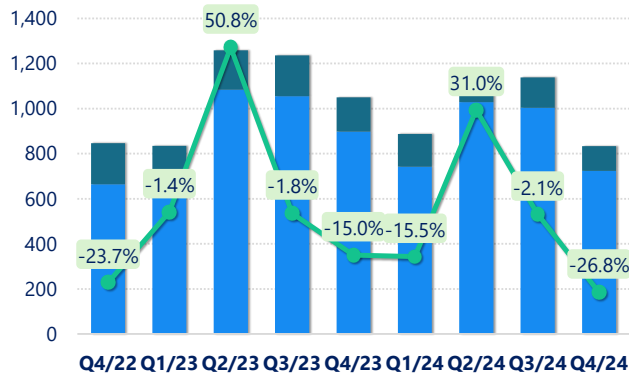


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



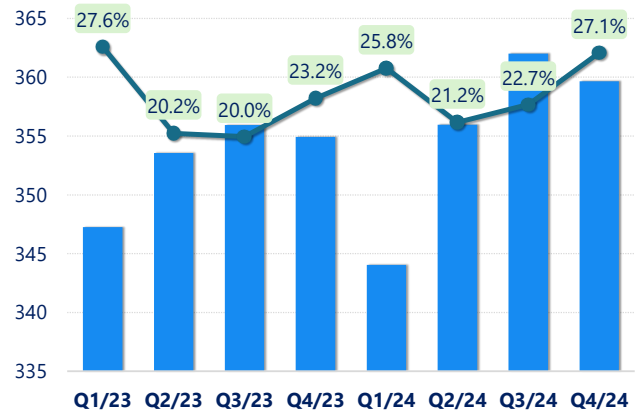
Q4/22 Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

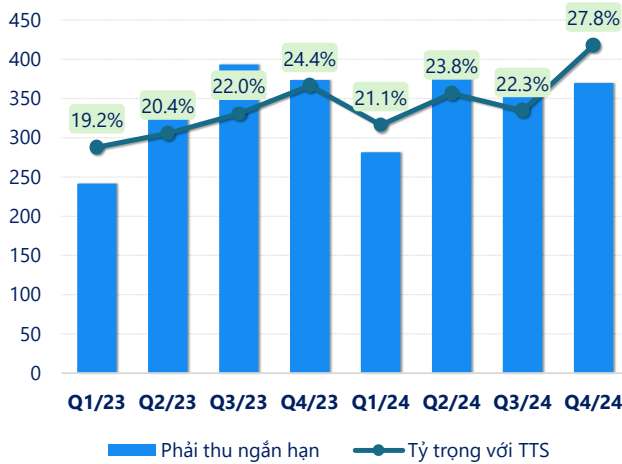


Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24

Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

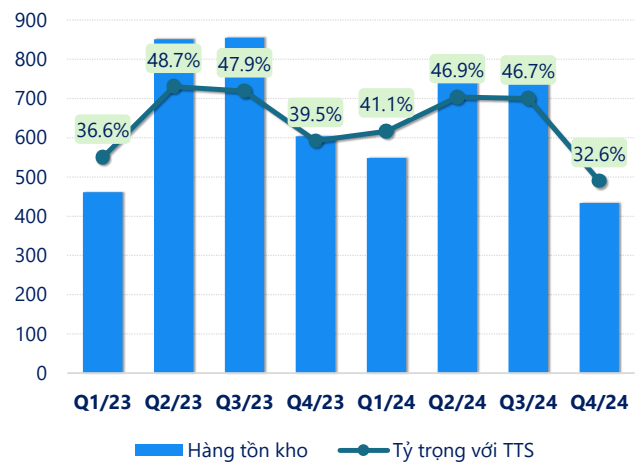
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


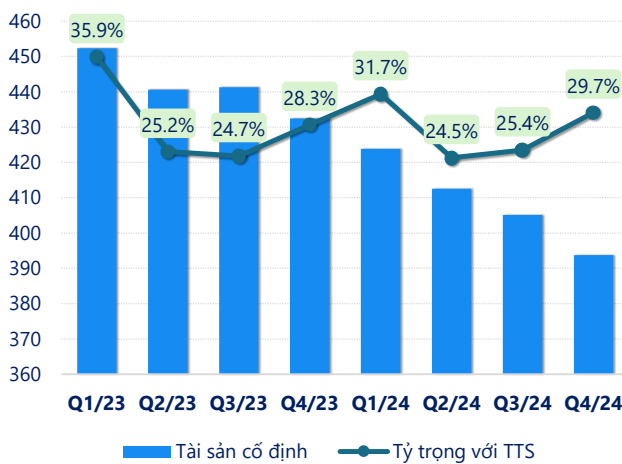
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


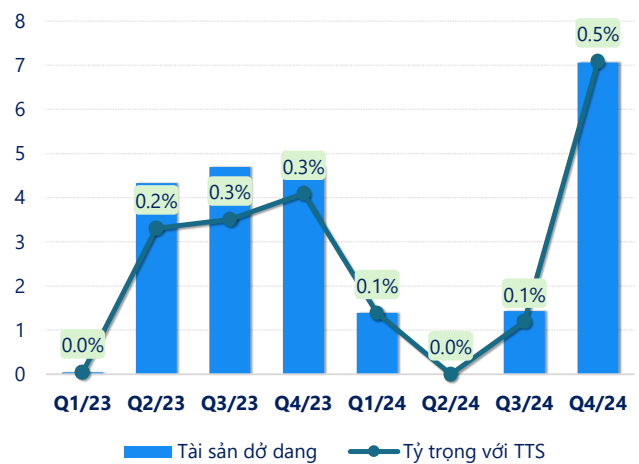
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

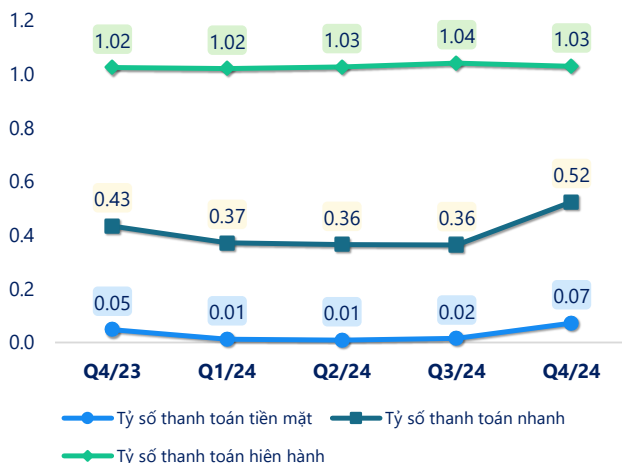
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

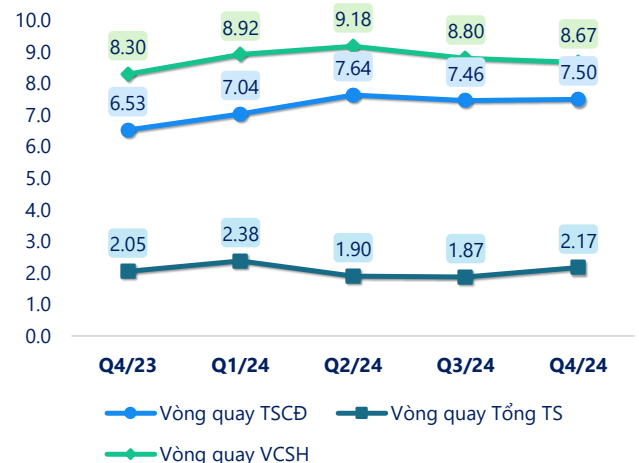
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	1,530	1,335	1,682	1,596	1,328
Tài sản ngắn hạn	1,047	863	1,223	1,144	883
Tiền và tương đương tiền	49.0	10.4	10.5	16.8	62.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.16	7.16	7.18	7.18	7.36
Phải thu ngắn hạn	373	282	400	356	370
Hàng tồn kho	604	549	789	745	434
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	15.0	16.4	19.8	10.9
Tài sản dài hạn	483	472	459	452	444
Phải thu dài hạn	6.12	6.26	6.41	6.20	6.41
Tài sản cố định	432	424	413	405	394
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.69	1.39	0	1.43	7.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	39.5	40.8	39.9	38.8	37.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,175	991	1,326	1,234	968
Nợ ngắn hạn	1,022	845	1,192	1,099	859
Vay và nợ thuê ngắn hạn	898	742	1,028	1,004	723
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	53.3	88.0	28.3	51.9
Nợ dài hạn	153	146	135	135	110
Vay và nợ thuê dài hạn	153	146	135	135	110
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	344	356	362	360
Vốn chủ sở hữu	355	344	356	362	360
Vốn điều lệ	216	216	216	216	216
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)